

**TẬP ĐOÀN
BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG
VIỆT NAM**

Số: **4261** /VNPT-KTTC

V/v. Công bố thông tin tài chính
6 tháng đầu năm 2016 của VNPT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2016

Kính gửi:

- Bộ Thông tin và Truyền thông.
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Thực hiện Nghị định 81/2015/NĐ-CP ngày 18/09/2015 của Chính phủ về công bố thông tin doanh nghiệp nhà nước, Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam kính gửi các Quý Bộ nội dung thông tin công bố về thông tin tài chính 6 tháng đầu năm 2016 của Tập đoàn (*Phụ lục thông tin công bố kèm theo*).

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Hội đồng thành viên (để b/c);
- Tổng Giám đốc (để b/c);
- KSV Tài chính VNPT;
- Ban KSNB, KTTC, VP;
- Lưu VT, KTTC, VHC.

AIS: **194945** - VBG

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Nhiên

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: triệu đồng

Mã số	TÀI SẢN	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	36.808.921	37.245.153
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5.344.986	5.213.458
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	26.922.000	27.171.300
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	2.295.010	3.177.643
140	IV. Hàng tồn kho	1.313.841	1.176.825
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	933.084	505.926
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	43.573.331	45.788.678
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	21.254	27.322
220	II. Tài sản cố định	33.846.656	36.227.107
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	2.860.474	3.561.001
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	5.597.932	5.584.219
260	V. Tài sản dài hạn khác	1.247.012	389.029
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	80.382.252	83.033.831

Mã số	NGUỒN VỐN	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ	17.763.122	20.891.609
310	I. Nợ ngắn hạn	15.903.598	19.069.918
330	II. Nợ dài hạn	1.859.524	1.821.691
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	62.619.129	62.142.222
410	I. Vốn chủ sở hữu	62.618.790	62.141.883
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	339	339
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	80.382.252	83.033.831

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: triệu đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015 (Trình bày lại)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.792.457	21.691.389
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(17.216.896)	(17.621.126)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.575.561	4.070.263
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	415.674	483.641
22	7. Chi phí tài chính	(21.385)	(124.552)
25	8. Chi phí bán hàng	(30.693)	(642.863)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(1.463.180)	(2.182.154)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.475.977	1.604.335
40	13. (Lỗ)/lợi nhuận khác	(68.259)	(35.223)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.407.718	1.569.112
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(125.118)	(330.215)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.282.600	1.238.897

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: triệu đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	3.109.042	6.378.298
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư	(2.796.312)	(4.153.697)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính	(180.906)	(1.288.682)
50	Tăng/(giảm) tiền và tương đương tiền thuần trong năm	131.824	935.919
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	5.213.458	4.270.279
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(297)	(257)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5.344.986	5.205.941

U6